

Bản án số: 41/2025/DS-ST
Ngày: 31-10-2025

V/v: “*Tranh chấp về đất đai, hủy quyết
định cá biệt của cơ quan, tổ chức*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Phùng

Bà Nguyễn Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Tiên - Thư ký TAND tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham dự phiên tòa :

Ông Trần Quốc T- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2024 về “*Tranh chấp về đất đai, hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 236/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng T1, sinh năm:1957

Địa chỉ: Tổ C, Ấp T, xã X, tỉnh Đồng Nai; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn K; Luật sư Công ty L, địa chỉ B T, phường Q, tỉnh Gia Lai; có mặt

- Bị đơn: Ông Võ Duy T2, sinh năm:1969; bà Nguyễn Thị G, sinh năm:1968.

Cùng địa chỉ: Khu A, xã P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Anh Võ Thanh A, sinh năm:1990; vắng mặt

Chị Võ Thị Thúy A1, sinh năm:1993; vắng mặt

Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm:1999; vắng mặt

Đồng trú tại: Khu A, xã P, tỉnh Gia Lai.

UBND huyện P, tỉnh Bình Định; Kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng UBND huyện P là UBND xã P; đại diện: ông Bùi Quốc N- Chủ tịch UBND xã; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2019, các lời khai tiếp theo bà Lê Thị Hồng T1 trình bày:

Năm 2005, mẹ chồng là bà Phạm Thị Bảy T4 cho quyền sử dụng đất các con, trong đó phần chồng bà là Võ Ngọc A2 với diện tích 132,7m²(chiều rộng mặt đường 5m, rộng sau 5,5m) tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 51, đường Q, thị trấn N, huyện P, tỉnh Bình Định, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Võ Ngọc A2 và Lê Thị Hồng T1 số: H00836-N ngày 30 tháng 12 năm 2005; cấp đổi lại thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03505, diện tích 134,4m², thửa 94, tờ bản đồ 51(chiều rộng mặt đường 4,91m, rộng phía sau 5,5m). Sau khi chồng bà ông A2 chết, hàng thừa kế ông A2 chuyển quyền sở hữu, sử dụng nhà đất trên cho bà Lê Thị Hồng T1 đứng tên, đăng ký biến động ngày 06/9/2017.

Phía Nam thửa đất của bà T1 giáp với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 51 của vợ chồng ông Võ Duy T2(em ruột Võ Ngọc A2) và Nguyễn Thị G, diện tích là 148,2 m² có chiều rộng mặt trước là 2,22m, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số H01770.N ngày 13/10/2008 của UBND huyện P.

Do gia đình của bà(T1)sinh sống ở Đồng Nai ít khi về, năm 2010 ông T2 bà G xây dựng nhà lấn sang phần đất bà gần 1m chiều rộng chạy dọc theo chiều dài thửa đất của bà. Năm 2014, ông T2 bà G xin cấp đổi và được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số:CH03491, diện tích 147,9m² thửa 95, tờ bản đồ 51(chiều rộng mặt trước 2,82m) lấn sang phần đất của bà là không đúng quy định pháp luật.

Ông T2 bà G hứa thương lượng trả lại đất cho bà bằng tiền, tại thời điểm đó chồng bà ông Võ Ngọc A2 đau bệnh nên bà không về, sau này bà về thương lượng thì vợ chồng ông T2, bà G không chịu thương lượng. Năm 2019 bà T1 khiếu nại và được UBND Thị trấn N, huyện P hòa giải, tại đây ông T2 thừa nhận xây lấn sang phần đất bà T1 là do đã hỏi xin và được anh Võ Ngọc A2 đồng ý là không đúng.

Phần đất ông Võ Duy T2 và bà Nguyễn Thị G lấn qua phần đất của bà với diện tích theo đo đạc thực tế là 22,9m², trong đó: có 17,2m² ông T2, bà G đã xây dựng nhà kiên cố, còn lại 5,7m² đất trống phía trước nhà. Tại phiên tòa ở huyện P bà T1 yêu cầu hủy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của UBND huyện P cấp cho ông T2 bà G năm 2014, nên Tòa án huyện P chuyển hồ sơ lên cấp tỉnh giải quyết theo thẩm quyền. Nay, vì thấy tháo dỡ một phần ngôi nhà trả lại đất sẽ ảnh hưởng đến kết cấu chung toàn bộ ngôi nhà của ông T2 bà G. Cho nên, nay rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận của UBND huyện P đã cấp cho ông T2 bà G, chỉ yêu cầu ông T2 bà G thanh toán bằng tiền phần đất đã lấn chiếm xây dựng 17,2m² theo giá của Hội đồng định giá tài sản, phần đất chưa xây dựng 5,7m² ông toàn bà G trả lại cho bà.

Tại bản tự khai ngày 16/8/2019 bị đơn ông Võ Duy T2 trình bày:

Năm 2009 vợ chồng ông có một ngôi nhà để sinh sống, thấy đất chiều rộng hẹp nên ông và mẹ ông có vào L, Đồng Nai, xin anh ruột là Võ Ngọc A2 và chị dâu là Lê Thị Hồng T1 thêm mấy tấc đất để về xây dựng nhà ở, sau này thờ cúng ông bà, cha mẹ và được anh Võ Ngọc A2 và chị Lê Thị Hồng T1 chấp nhận. Ông về làm nhà xong, anh chị em trong gia đình nói vợ chồng ông coi ngày đưa bàn thờ ông bà và cha về bên này thờ cúng. Sau này, anh Ngọc A2 đau nặng qua đời, rồi đến mẹ ông cũng mất. Thời gian sau chị dâu Lê Thị Hồng T1 về chuyển đôi sổ đỏ của anh Ngọc A2 qua tên của chị, chúng tôi không được biết. Nay về bán nhà và nộp đơn khiếu kiện, ông có lần mấy tấc đất, buộc ông phải đưa số tiền 120.000.000 đồng. Vợ chồng ông không có tiền nên có sự việc như thế này.

Tại biên bản hòa giải ngày 16/8/2019 ông Võ Duy T2 trình bày: Nguyên thừa đất của bà Lê Thị Hồng T1 có nguồn gốc từ mẹ của ông cho anh Võ Ngọc A2. Khi ông Võ Ngọc A2 còn sống, ông và mẹ có vào nhà và vợ chồng ông A2 bà T1 thương lượng vì diện tích mặt tiền thừa đất của ông nhỏ nên ông A2 có thống nhất cho một ít đất để ông làm nhà thờ cúng ông bà, khi ông A2 cho không có giấy tờ gì. Ông đã cất nhà, nay ông A2 và mẹ ông đã chết bà Lê Thị Hồng T1 yêu cầu vợ chồng ông trả đất lấn chiếm thì ông không đồng ý; hơn nữa cho đến hiện nay vợ chồng ông cũng không biết mình cất thăm qua đất của bà T1 bao nhiêu.

Tại bản tự khai ngày 16/8/2019 và biên bản hòa giải ngày 16/8/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:

Mẹ chồng bà là bà Phạm Thị B ban đầu cho ba anh em ruột là Võ Duy T2, Võ Ngọc A2 và Võ Duy T5 mỗi người một lô đất có chiều rộng mặt trước là 5m, còn lại một phần đất của bà có mặt trước là 2,22m. Do vợ chồng bà làm ăn khó khăn nên bán phần đất mẹ chồng cho, phần đất của mẹ để dưỡng già mặt trước là 2,22m nêu trên mẹ cho vợ chồng bà, nhưng do chiều ngang mặt trước nhỏ quá không xây dựng nhà được, nên mẹ chồng bà xin anh Võ Ngọc A2 và chị Lê Thị Hồng T1 một ít để xây nhà như hiện nay. Sau đó, anh Võ Ngọc A2 chết và mẹ chồng cũng chết nên bà T1 yêu cầu vợ chồng bà trả 240.000.000 đồng, vì gia đình khó khăn vợ chồng bà không có tiền trả, nên chị T1 mới đi kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Võ Thanh A, chị Võ Thị Thúy A1, chị Nguyễn Thị T3 đều vắng mặt, (anh A1, chị A1, chị T3 là con và dâu ở cùng nhà ông T2 bà G)

Tòa đã thông báo, tổng đạt hợp lệ nhưng anh Võ Thanh A, chị Võ Thị Thúy A1, chị Nguyễn Thị T3 không đến làm việc theo thông báo, không có ý kiến về tranh chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân

sự. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T1 rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH03491 ngày 26/12/2014 của UBND huyện P là tự nguyện, đề nghị HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này của bà T1 quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

Ông T2 bà G thừa nhận do chiều rộng thửa đất hẹp nên trước khi xây dựng có hỏi xin và được ông Võ Ngọc A2 đồng ý cho, nên mới xây lấn sang thửa đất của ông Anh chị T1, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, bà T1 không thừa nhận. Cho nên, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T2 bà G trả lại cho bà T1 22,9m² trong đó: 17,5 m² bằng phương thức trả tiền theo giá của Hội đồng định giá tài sản và 5,4m² chưa xây dựng (phía trước nhà ông ông T2 bà G).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện cho rằng 22,9m² đất ông T2 bà G xây nhà lấn sang thửa đất số 94, tờ bản đồ số 51 được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà ngày 26/12/2014; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH03491 của UBND huyện phù Cát cấp cho ông T2 bà G ngày 26/12/2014. Còn ông T2 bà G thừa nhận có lấn sang phần đất của bà T1, nhưng cho rằng: năm 2009 có vào Đồng Nai (bà T1, ông A2 đang ở) xin và được anh Võ Ngọc A2 đồng ý nên ông đã xây dựng. Nay không đồng ý trả đất vì nhà đã xây kiên cố, thờ cúng ông bà. Nên, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về đất đai” và “Hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Sự vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn ông T2, bà T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh A1, chị A1 và chị T1 (con và dâu ông T2 bà gái) đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai (đều từ chối nhận Giấy triệu tập). Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng vẫn tiến hành xử.

[1.3] Tại bản khai ngày 27/9/2025 và tại phiên tòa, bà Lê Thị Hồng T1 rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03491 ngày 26/12/2014 của UBND huyện P cấp cho ông Võ Duy T2 bà Nguyễn Thị G. Xét, việc rút yêu cầu khởi kiện của bà T1 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên HĐXX đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà Lê Thị Hồng T1.

[2] Về nội dung: HĐXX nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng: Thửa đất số 94 và thửa đất số 95, tờ bản đồ số 51, có nguồn gốc được bà Phạm Thị Bảy T4 cho, tách ra từ thửa đất số 36 và 37 tờ bản đồ số 51, tại số H Q, Thị trấn N huyện P cụ thể: Năm 2005 bà B tặng cho ông Võ Ngọc A2 diện tích 132,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00836-Nmây đứng tên Võ Ngọc A2 và bà Lê Thị Hồng T1 ngày 30/12/2005 của UBND huyện P. Ngày 26/12/2014 được cấp đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, diện tích 134,4m², thửa đất số 94. Sau khi ông A2 chết bà T1 được thừa kế và đăng ký biến động ngày 06/9/2017. Năm 2008 bà B tặng cho ông Võ Duy T2 diện tích 148,2m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01770-Nmây đứng tên ông Võ Duy T2 và bà Nguyễn Thị G ngày 13/10/2008 của UBND huyện P. Năm 2010 ông T2 bà G xây dựng nhà lán sang thửa đất số 94. Ngày 26/12/2014 được cấp đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, diện tích 147,9m², thửa đất số 95.

[2.2] Về vị trí, diện tích tranh chấp:

Qua sơ đồ thửa 94 và 95 tại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của UBND huyện P cấp cho ông A2 bà T1 và cấp cho ông T2 bà G; Đo đạc thực tế qua bản đồ địa chính và công trình xây dựng đo vẽ ngày 05/9/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện P và bản đồ địa chính và công trình xây dựng đo vẽ ngày 06/01/2020 khi xem xét tại chỗ thể hiện:

Vị trí tranh chấp: Chiều dài về phía Nam của thửa đất 94(của bà T1), tiếp giáp chiều dài phía Bắc thửa đất 95 của ông T2 bà G, diện tích tranh chấp 22,9m²(chạy dọc theo chiều dài thửa đất) ông T2 bà G đã xây dựng 17,2m², còn lại 5,7m² phía trước nhà chưa xây dựng, cụ thể:

Theo sơ đồ thửa đất 94 bản đồ số 51, diện tích 134.4m² tại giấy chứng nhận UBND huyện P cấp cho ông A2 bà T1, chiều rộng phía trước thửa đất là 4,91m(mặt đường Q), chiều rộng phía sau 5,55m². Đo đạc thực tế: mặt trước 3,8m²(thiếu 1,11m); mặt sau 4,73m² (thiếu 0,82m)

Theo sơ đồ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 51, diện tích 148.2m² tại giấy chứng nhận UBND huyện P cấp cho ông T2 bà G chiều rộng phía trước thửa đất 2,22m(mặt đường Q). Đo đạc thực tế theo Bản đồ địa chính và công trình xây dựng của VPĐK đất đai Chi nhánh huyện P vẽ là 3,45m²(tăng 1,23m).

[2.2] Khi xây dựng nhà năm 2010, ông T2 bà G thừa nhận có lán sang phần đất bà T1 nhưng lại cho rằng có xin và được ông Võ Ngọc A2 đồng ý, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, bà T1 không thừa nhận. Qua kết quả đo vẽ xem xét tại chỗ ông T2 bà T1 đã xây dựng nhà lán sang thửa 94 cấp giấy chứng nhận cho bà T1 là 22,9m².

Sau khi xây nhà, năm 2014 cấp đổi lại giấy chứng nhận theo thực tế xây dựng và đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền đất sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH03491, thửa 95, tờ bản đồ 51, diện tích

147,9m²(chiều rộng mặt trước 2,82m) làm thay đổi ranh giới, không đúng quy định pháp luật ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1.

[2.3] Do ông T2 bà G đã xây dựng 17,2m² là không thể tháo dỡ nhà trả đất, nên bà thủy yêu cầu ông T2 bà G thanh toán bằng tiền theo giá trị của Hội đồng định giá tài sản ngày 05/9/2019 là 258.000.000 đồng(17,2m² x 15.000.000 đồng/m²) phần diện tích đất còn lại chưa xây dựng 5,7m² trả lại cho bà T1 là phù hợp quy định pháp luật (bà T1 không yêu cầu định giá lại, ông T2 bà G không yêu cầu). Do bà T1 rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận đã cấp cho ông T2 bà G, nên HĐXX cần kiến nghị UBND xã P điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền đất sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho bà T1, ông T2 bà G cho phù hợp quy định pháp luật.

Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T1.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T2 bà G phải chịu 12.900.000 đồng(258.000.000đ x 5%) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Lê Thị Hồng T1 tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về chi phí đo đạc, định giá là 10.000.000đ, bà T1 đã nộp tạm ứng và đã chi xong, bà T1 tự nguyện chịu.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 164, Điều 166, Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự 2015; Điều 3, Điều 6, Điều 12, Điều 98, Điều 100, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03491 ngày 26/12/2014 của UBND huyện P cấp cho ông Võ Duy T2 và bà Nguyễn Thị G của bà Lê Thị Hồng T1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T1

2.1 Buộc ông Võ Duy T2 bà Nguyễn Thị G trả lại cho bà Lê Thị Hồng T1 22,9m² đất thuộc thửa đất số 94 tờ bản đồ 51 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH03505 ngày 26/12/2014 của UBND

huyện P, trong đó: 17,5 m² bằng phương thức trả tiền theo giá của Hội đồng định giá tài sản là 258.000.000 đồng (17,2m² x 15.000.000đồng/m²) và 5,4m² chưa xây dựng (phía trước nhà ông T2 bà G).

2.1 Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Gia Lai điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền đất sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho bà T1; ông T2 bà G cho phù hợp quy định pháp luật.

Kèm theo: Bản đồ địa chính và công trình xây dựng đo vẽ ngày 05/9/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện P và Bản đồ địa chính và công trình xây dựng đo vẽ khi xem xét tại chỗ ngày 06/01/2020.

3. Án Phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Duy T2 bà Nguyễn Thị G phải chịu 12.900.000đồng (258.000.000đ x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Lê Thị Hồng T1 300.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004418 ngày 05/8/2019 của Chi cục thi hành án huyện Phù Cát.

4. Về chi phí đo đạc, xem xét tại chỗ và định giá là 10.000.000 đồng, bà T1 đã nộp đã chi xong, bà T1 tự nguyện chịu.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1 Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hiệp